

Biểu 1: Kết quả hỗ trợ DNNVV năm 2026
(Kèm Công văn số 7597/UBND-KTTH ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ, đóng góp	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại		Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	NĐ 80/2021/NĐ- CP	TT 06/2022/TT- -BKHT	TT 52/2023/TT- BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV														
1	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV														
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo														
1	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo														
III	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV	Khóa	10		859.000.000	859.000.000	839.732.000		19.268.000						
1	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	Khóa	10		859.000.000	859.000.000	839.732.000	-	19.268.000						
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	Khóa	9	79.974.778	719.773.000	719.773.000	719.773.000	-	-	100%		Điểm a K1 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	
-	Kinh phí đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến	Khóa	1	64.227.000	64.227.000	64.227.000	44.959.000	-	19.268.000	70%		Điểm b K3 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	
-	Chi phí quản lý hoạt động hỗ trợ DNNVV				75.000.000	75.000.000	75.000.000	-	-						
2	Đào tạo trực tuyến														
3	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến														
IV	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV		25		1.674.000.000	1.674.000.000	1.364.500.000	-	309.500.000	100%					
1	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV		25		1.674.000.000	1.674.000.000	1.364.500.000	-	309.500.000	100%					
-	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp	7	50.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000		-	100%	50.000.000	Điểm a K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
-	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp xã hội (nếu có)	Doanh nghiệp	9	70.000.000	630.000.000	630.000.000	630.000.000		-	100%	70.000.000	Điểm a K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
-	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp	4	68.778.000	275.112.000	275.112.000	137.556.000		137.556.000	50%	100.000.000	Điểm b K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
-	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp xã hội (nếu có)	Doanh nghiệp	5	68.777.600	343.888.000	343.888.000	171.944.000		171.944.000	50%	150.000.000	Điểm b K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
-	Chi phí quản lý hoạt động hỗ trợ DNNVV				75.000.000	75.000.000	75.000.000		-						

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ, đóng góp	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại		Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	NĐ 80/2021/NĐ- CP	TT 06/2022/TT- -BKHT	TT 52/2023/TT- BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
2	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên														
V	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị														
1	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị														
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V)				2.533.000.000	2.533.000.000	2.204.232.000	-	328.768.000						

ĐVT: đồng

[illegible]

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ, đóng góp	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	ND 80/2021 /ND-CP	TT 06/2022 /TT-BKHD T	TT 52/2023/ TT-BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
VI	Chi phí quản lý hoạt động hỗ trợ DNNVV				180.000.000	180.000.000	180.000.000	-	-						
1	Quản lý trực tiếp các hoạt động hỗ trợ				140.000.000	140.000.000	140.000.000								
2	Chi hoạt động quản lý chung □				40.000.000	40.000.000	40.000.000								
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V+VI)				2.701.187.500	2.701.187.500	2.340.000.000	-	361.187.500						

Biểu 2.1: Dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về công nghệ; tư vấn; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị năm 2027

(Kèm Công văn số 7597/UBND-KTTH ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT 52/2023/TT-BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV (=1+2+3+4)											Điều 11			
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo (=1+2+3+4+5+6)											Điều 22			
III	Hỗ trợ tư vấn (=A+B+C)		25	-	1.660.000.000	1.660.000.000	1.320.000.000	-	340.000.000			Điều 13			
A	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV (=1+2+3)		25		1.660.000.000	1.660.000.000	1.320.000.000	-	340.000.000			Khoản 2 Điều 13			
1	Hỗ trợ tư vấn cho DN siêu nhỏ	DN	16	120.000.000	980.000.000	980.000.000	980.000.000	-	-			Điểm a K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
1.1	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ	DN	7	50.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000		-	100%	50.000.000				

6

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Tỷ lệ định mức tối đa từ NĐ 80/2021/NĐ-CP		Điều, khoản tham chiếu			Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tài trợ nếu có	Tài học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT 52/2023/TT-BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
1.2	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp xã hội	DN	9	70.000.000	630.000.000	630.000.000	630.000.000		-	100%	70.000.000				
2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn cho DN nhỏ	DN	9	151.111.000	680.000.000	680.000.000	340.000.000	-	340.000.000			Điểm b K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
2.1	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ	DN	4	75.555.000	302.220.000	302.220.000	151.110.000		151.110.000	50%	100.000.000				
2.2	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp xã hội	DN	5	75.556.000	377.780.000	377.780.000	188.890.000		188.890.000	50%	150.000.000				
3	Hỗ trợ tư vấn cho DN vừa	DN										Điểm c khoản 2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
B	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên (=1+2). Nội dung này chỉ áp dụng với các Bộ có mạng lưới TVV											Khoản 1 Điều 13			
C	Đào tạo, bồi dưỡng phát triển mạng lưới tư vấn viên*. Nội dung này chỉ áp dụng với các Bộ có mạng lưới TVV	Khoá								100%					

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Tỷ lệ định mức tối đa từ NĐ 80/2021/NĐ-CP		Điều, khoản tham chiếu			Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tài trợ nếu có	Học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT- BKHTĐ	TT 52/2023/TT- BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
IV	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (=1+2+3+4+5)														
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)		25	-	1.660.000.000	1.660.000.000	1.320.000.000	-	340.000.000						

Biểu 2.2: Dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về đào tạo năm 2027

(Kèm Công văn số 7597/UBND-KTTH ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: đồng

TT	Nội dung (khóa đào tạo/địa bàn)	Đơn vị tính	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ				Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/tổng chi phí tổ chức	NSNN hỗ trợ		Nguồn tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/ND-CP/Nghị định 20/2026/ND-CP	Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Nghị định 80/2021/ND-CP	Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/T-T-BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h	i	j=g-h-i	k	l	m	n	o
I	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp* (=1+2+3+4)		10		861.187.500	861.187.500	840.000.000	-	21.187.500					
1	Khóa đào tạo khởi sự kinh doanh (mỗi khóa 2 ngày, 50 học viên/khóa)	Khóa	2	75.592.000	151.184.000	151.184.000	151.184.000			100%	Khoản 1 Điều 14			
2	Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp cơ bản (mỗi khóa 2 ngày, 40 học viên/khóa)	Khóa	3	74.712.000	224.136.000	224.136.000	224.136.000			70% và 100%	Khoản 1 Điều 14			Tỷ lệ 100% áp dụng đối với DN siêu nhỏ và nhỏ theo Điều 11 Nghị định 20/2026/ND-CP
3	Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp chuyên sâu (mỗi khóa 5 ngày, 30 học viên/khóa)	Khóa	2	136.999.250	273.998.500	273.998.500	273.998.500			70% và 100%	Khoản 1 Điều 14			
4	Khóa đào tạo tại doanh nghiệp sản xuất, chế biến (mỗi khóa 6 ngày, 12 học viên/khóa)	Khóa	3	70.623.000	211.869.000	211.869.000	190.681.500		21.187.500	70% và 100%	Khoản 3 Điều 14			Tỷ lệ 100% áp dụng đối với DN nhỏ theo Điều 11 Nghị định 20/2026/ND-CP
II	Đào tạo tạo trực tuyến* (=1+2)													
III	Hình thức đào tạo kết hợp * (=1+2+3+4+5)													
IV	Hoạt động quản lý trực tiếp hoạt động đào tạo				180.000.000	180.000.000	180.000.000							Bao gồm cả chi phí quản lý hoạt động hỗ trợ tư vấn DNNVV
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)		10	-	1.041.187.500	1.041.187.500	1.020.000.000	-	21.187.500	-				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 3: Dự toán kinh phí hỗ trợ miễn phí đào tạo quản trị (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự) cho HKD, CNKD; hỗ trợ miễn phí đào tạo quản trị về kinh doanh bền vững cho hộ kinh doanh năm 2027

(Kèm Công văn số 7597/UBND-KTTH ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ (Điều, khoản tham chiếu)			Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ, đóng góp	Tư học phí của học viên/HK D, CNKD đóng góp	Nghị định 20/2026/NĐ -CP	TT 06/2022/T T-BKHĐT	TT 52/2023/TT -BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ						
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h	i	j=f-h-i	m	n	o	
	Hỗ trợ miễn phí dịch vụ đào tạo												
1	Đào tạo trực tiếp về quản trị doanh nghiệp (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự); đào tạo quản trị về kinh doanh bền vững cho hộ kinh doanh	Khóa	58	63.103.448	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	-		Điều 11	Điều 12	Điều 8	
2	Đào tạo trực tuyến									Điều 11	Điều 13	Điều 8	
3	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến									Điều 11			
	Tổng cộng (=1+2+3)		58		3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	-					

Biểu 3.1: Dự toán kinh phí hỗ trợ miễn phí đào tạo quản trị (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự) cho HKD, CNKD; hỗ trợ miễn phí đào tạo quản trị về kinh doanh bền vững cho hộ kinh doanh năm 2027

(Kèm Công văn số 7597/UBND-KTTH ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: đồng

TT	Nội dung (khóa đào tạo/địa bàn)	Đơn vị tính	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ (Điều, khoản tham chiếu)			Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/tổng chi phí tổ chức	NSNN hỗ trợ		Nguồn tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/HKD, CNKD đóng góp	Nghị định 20/2026/NĐ-CP	Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/TT-BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ						
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h	i	j=g-h-i	l	m	n	o
I	Đào tạo trực tiếp về quản trị (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự). (=1+2+3+4)		58		3.616.500.000	3.616.500.000	3.616.500.000	-	-				
1	Khóa đào tạo quản trị kế toán cơ bản (mỗi khóa 2 ngày, 40 học viên/khóa)	Khóa	23	58.576.087	1.347.250.000	1.347.250.000	1.347.250.000			Điều 11	khoản 2, khoản 3 Điều 12	Điểm a,b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
2	Khóa đào tạo quản trị kế toán chuyên sâu (mỗi khóa 5 ngày, 40 học viên/khóa)	Khóa	1	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	-	-	Điều 11	khoản 2, khoản 3 Điều 12	Điểm a,b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
3	Khóa đào tạo quản trị thuế cơ bản (mỗi khóa 2 ngày, 50 học viên/khóa)	Khóa	24	63.093.750	1.514.250.000	1.514.250.000	1.514.250.000	-	-	Điều 11	khoản 2, khoản 3 Điều 12	Điểm a,b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
4	Khóa đào tạo quản trị thuế chuyên sâu (mỗi khóa 5 ngày, 35 học viên/khóa)	Khóa	2	101.500.000	203.000.000	203.000.000	203.000.000	-	-	Điều 11	khoản 2, khoản 3 Điều 12	Điểm a,b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
5	Khóa đào tạo quản trị nhân sự cơ bản (mỗi khóa 2 ngày, 32 học viên/khóa)	Khóa	8	55.875.000	447.000.000	447.000.000	447.000.000	-	-	Điều 11	khoản 2, khoản 3 Điều 12	Điểm a,b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
II	Đào tạo quản trị về kinh doanh bền vững cho hộ kinh doanh									Điều 11			Quyết định số 926/QĐ-TTg của TTCP

TT	Nội dung (khóa đào tạo/địa bàn)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/tổng chi phí tổ chức	NSNN hỗ trợ		Nguồn tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/HKD, CNKD đóng góp	Căn cứ (Điều, khoản tham chiếu)			Ghi chú
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Nghị định 20/2026/NĐ-CP	Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/TT-BTC	
III	Quản lý trực tiếp hoạt động đào tạo				43.500.000	43.500.000	43.500.000						
	Tổng cộng (=I+II+III)				3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	-	-				

Biểu 6: Tổng hợp khái toán kinh phí NSTW hỗ trợ DNTN, HKD năm 2027

(Kèm Công văn số 7597/UBND-KTTH ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Đồng

TT	Tên nhiệm vụ/Đơn vị thực hiện	Tổng dự toán	Trong đó			Căn cứ	Ghi chú
			Từ NSTW	Từ NSDP	Từ đóng góp, tài trợ (nếu có)		
(a)	(b)	(c=d+e+f)	(d)	(e)	(f)	(h)	
1	Hỗ trợ DNNVV (bao gồm DNNVV kinh doanh bền vững)	2.701.187.500	2.340.000.000		361.187.500	- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn chi tiết - Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 25/05/2026	Số liệu tổng hợp từ Biểu 2
2	Hỗ trợ miễn phí đào tạo quản trị (bao gồm quản trị, kế toán, thuế, nhân sự) cho HKD, CNKD; Hỗ trợ đào tạo miễn phí quản trị về kinh doanh bền vững cho HKD	3.660.000.000	3.660.000.000			- Nghị định 20/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn chi tiết - Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 25/05/2026	Số liệu tổng hợp từ Biểu 3
3	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng 10.000 giám đốc điều hành	-	-		-	Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 31/3/2026	Số liệu tổng hợp từ Biểu 4
4	Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu, tiên phong	-	-		-	Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 6/4/2026	Số liệu tổng hợp từ Biểu 5
TỔNG		6.361.187.500	6.000.000.000	-	361.187.500		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng thuyết minh dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2027

(Kèm Công văn số 7597/UBND-KTTH ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: đồng

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/ DNNVV đóng góp		Tỷ lệ %, định mức tối đa NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu				
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ		Tổng cộng	Trong đó			ND 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/T T-BKHĐT	TT 52/TT-BTC ngày 8/8/2023		
										NSNN hỗ trợ (đối với học viên thuộc trường hợp miễn học phí)	học phí của học viên đóng /DNNVV đóng góp						
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG				2.701.187.500	2.701.187.500	2.190.558.500	-	510.629.000	149.441.500	361.187.500						
1	HỖ TRỢ TƯ VẤN CHO DNNVV		25		1.660.000.000	1.660.000.000	1.320.000.000	-	340.000.000	-	340.000.000		-				
1	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ	DN	7		350.000.000	350.000.000	350.000.000	-	-	-	-			Điểm a K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
	Tư vấn bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ cho <u>01 doanh nghiệp siêu nhỏ</u> (=a+b+c+d+e)	DN	1		50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	100%	50.000.000				
a	Thủ lao cho cá nhân tư vấn là chuyên gia tư vấn thuộc một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ trì triển khai một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư vấn	ngày	14	1.650.000	23.100.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Theo Điều 3 Thông tư số 04/2025/TT-BNV
b	Chi phí đi lại của cá nhân tư vấn	gói dv	1	6.150.000	6.150.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ
c	Chi tiền ăn của cá nhân tư vấn	ngày	14	300.000	4.200.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
d	Chi tiền ở của cá nhân tư vấn	đêm	14	500.000	7.000.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
e	Chi phí quản lý của tổ chức tư vấn				9.550.000										K1 Điều 4	Điểm d K2 Đ6	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ; Tham khảo K2 mục II Phụ lục VI TT 11/2021/TT-BXD

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tổng cộng	Tư học phí của học viên/ DNNVV đóng góp		Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Trong đó	NSNN hỗ trợ (đối với học viên thuộc trường hợp miễn học phí)			học phí của học viên đóng /DNNVV đóng góp	ND 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/T T- BKHĐT	
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
2	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp xã hội	DN	9		630.000.000	630.000.000	630.000.000	-	-	-	-			Điểm a K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
	<u>Tư vấn bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ cho 01 doanh nghiệp siêu nhỏ</u> (=a+b+c+d+e)	DN	1		70.000.000	70.000.000	70.000.000	-	-	-	-	100%	70.000.000				
a	Thù lao cho cá nhân tư vấn là chuyên gia tư vấn thuộc một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ trì triển khai một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư	ngày	20	1.650.000	33.000.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Theo Điều 3 Thông tư số 04/2025/TT-BNV
b	Chi phí đi lại của cá nhân tư vấn	gói dv	1	6.150.000	6.150.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ
c	Chi tiền ăn của cá nhân tư vấn	ngày	20	300.000	6.000.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
d	Chi tiền ở của cá nhân tư vấn	đêm	20	500.000	10.000.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
e	Chi phí quản lý của tổ chức tư vấn				14.850.000										K1 Điều 4	Điểm d K2 Đ6	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ; Tham khảo K2 mục II Phụ lục VI TT 11/2021/TT-BXD
3	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ	DN	4		302.220.000	302.220.000	151.110.000	-	151.110.000	-	151.110.000			Điểm b K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
	<u>Tư vấn bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ cho 01 doanh nghiệp nhỏ</u> (=a+b+c+d+e)	DN	1		75.555.000	75.555.000	37.777.500	-	37.777.500	-	37.777.500	50%	100.000.000				

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tổng cộng	Tư học phí của học viên/ DNNVV đóng góp		Tỷ lệ %, định mức tối đa NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Trong đó	NSNN hỗ trợ (đối với học viên thuộc trường hợp miễn học phí)			học phí của học viên đóng /DNNVV đóng góp	NĐ 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/T T-BKHDТ	
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
a	<i>nhu cầu cho cá nhân tư vấn tư chuyên gia tư vấn thuộc một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ trì triển khai một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư</i>	ngày	22	1.650.000	36.300.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Theo Điều 3 Thông tư số 04/2025/TT-BNV
b	<i>Chi phí đi lại của cá nhân tư vấn</i>	gói dv	1	6.150.000	6.150.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ
c	<i>Chi tiền ăn của cá nhân tư vấn</i>	ngày	22	300.000	6.600.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
d	<i>Chi tiền ở của cá nhân tư vấn</i>	đêm	22	500.000	11.000.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
e	<i>Chi phí quản lý của tổ chức tư vấn</i>				15.505.000										K1 Điều 4	Điểm d K2 Đ6	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ; Tham khảo K2 mục II Phụ lục VI TT 11/2021/TT-BXD
4	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp xã hội	DN	5		377.780.000	377.780.000	188.890.000	-	188.890.000	-	188.890.000			Điểm b K2 Điều 13	K1 Điều 4	Điều 6	
	<i>Tư vấn bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ cho 01 doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp xã hội; (=a+b+c+d+e)</i>	DN	1		75.556.000	75.556.000	37.778.000	-	37.778.000	-	37.778.000	50%	150.000.000				

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/ DNNVV đóng góp		Tỷ lệ, định mức tối đa NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu				
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ		Tổng cộng	Trong đó			NSNN hỗ trợ (đối với học viên thuộc trường hợp miễn học phí)	học phí của học viên đóng /DNNVV đóng góp	NĐ 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/T T- BKHĐT	
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
a	Thu lao cho cá nhân tư vấn là chuyên gia tư vấn thuộc một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ trì triển khai một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư vấn	ngày	22	1.650.000	36.300.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Theo Điều 3 Thông tư số 04/2025/TT-BNV
b	Chi phí đi lại của cá nhân tư vấn	gói dv	1	6.150.000	6.150.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ
c	Chi tiền ăn của cá nhân tư vấn	ngày	22	300.000	6.600.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
d	Chi tiền ở của cá nhân tư vấn	đêm	22	500.000	11.000.000										K1 Điều 4	Điểm b K2 Đ6	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
e	Chi phí quản lý của tổ chức tư vấn				15.506.000										K1 Điều 4	Điểm d K2 Đ6	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ; Tham khảo K2 mục II Phụ lục VI TT 11/2021/TT-BXD
II	CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO DNNVV	khóa	10		861.187.500	861.187.500	690.558.500	-	170.629.000	149.441.500	21.187.500						
1	Đào tạo khởi sự kinh doanh cho các DNNVV	khóa	2		151.184.000	151.184.000	151.184.000	-	-	-	-			Điểm a K1 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	
*	Đào tạo khởi sự kinh doanh cho các DNNVV, mỗi khóa 2 ngày, 50 học viên/khóa (= a+b)	khóa	1		75.592.000	75.592.000	75.592.000	-	-	-	-	100%		Điểm a K1 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	ĐT bình quân cho 1 khóa. QT theo thực tế và quy định hiện hành
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				68.720.000												
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	4	1.500.000	6.000.000											Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí đi lại của giảng viên	gói dv	1	6.000.000	6.000.000											Điểm b K2 Điều 8	Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tổng cộng	Trong đó		Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			NSNN hỗ trợ (đối với học viên thuộc trường hợp miễn học phí)	học phí của học viên đóng /DNNVV đóng góp			ND 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/T-T-BKHĐT	TT 52/TT-BTC ngày 8/8/2023	
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên	ngày	3	500.000	1.500.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	3	300.000	900.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu (hoặc màn hình Led), thuê thiết bị học tập	ngày	2	12.000.000	24.000.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo,50 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	51	120.000	6.120.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Nước uống, giải khát giữa giờ (50 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	104	100.000	10.400.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng	khóa	1	2.300.000	2.300.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: vệ sinh, trông giữ xe, chụp ảnh tư liệu	khóa	1	4.500.000	4.500.000											Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				6.872.000											Điểm g K2 Điều 8	
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	4.472.000	4.472.000												Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	3	500.000	1.500.000												Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	3	300.000	900.000												Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
2	Đào tạo quản trị doanh nghiệp cơ bản cho các DNNVV	khóa	3		224.136.000	224.136.000	156.895.000	-	67.241.000	67.241.000	-			Điểm a K1 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	Dự kiến 30% học phí còn lại đều thuộc trường hợp được miễn; NSNN hỗ trợ tối đa 100% kinh phí lớp học. Quyết toán theo thực tế triển khai
	Đào tạo quản trị doanh nghiệp cơ bản cho các DNNVV, mỗi khóa 2 ngày, 40 học viên/khóa (= a+b)	khóa	1		74.712.000	74.712.000	52.298.400	-	22.413.600	22.413.600		70%		Điểm a K1 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	DT bình quân cho 1 khóa. QT theo thực tế và quy định hiện hành
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				67.920.000												
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	4	1.500.000	6.000.000											Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh

[illegible]

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/ DNNVV đóng góp		Tỷ lệ, định mức tối đa NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu				
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ		Tổng cộng	Trong đó			ND 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/T-T-BKHDТ	TT 52/TT-BTC ngày 8/8/2023		
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	10	1.500.000	15.000.000											Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí đi lại của giảng viên	gói dv	1	9.000.000	9.000.000											Điểm b K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên	ngày	6	500.000	3.000.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	6	300.000	1.800.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu (hoặc màn hình Led), thuê thiết bị học tập	ngày	5	12.000.000	60.000.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 30 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	31	120.000	3.720.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Nước uống, giải khát giữa giờ (30 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	160	100.000	16.000.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng (hoa tươi, băng rôn)	khóa	1	2.300.000	2.300.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000											Điểm c K2 Điều 8	Nghị quyết 35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	35	35.000	1.225.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: vệ sinh, trông giữ xe, chụp ảnh tư liệu	khóa	1	4.500.000	4.500.000											Điểm c K2 Điều 8	Nghị quyết 35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC; báo giá và dự toán năm trước
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				12.454.250											Điểm g K2 Điều 8	
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	7.654.250	7.654.250												Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	6	500.000	3.000.000												Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	6	300.000	1.800.000												Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/ DNNVV đóng góp		Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu				
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ		Tổng cộng	Trong đó			NĐ 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/T-T-BKHD	TT 52/TT-BTC ngày 8/8/2023		
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
4	Đào tạo trực tiếp tại DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ và DNNVV là doanh nghiệp xã hội	khóa	2		141.244.000	141.244.000	141.244.000	-	-	-	-			Điểm b K3 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	
	Đào tạo tại DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; mỗi khóa 6 ngày, 12 học viên/khóa) (=a+b)	khóa	1		70.622.000	70.622.000	70.622.000	-	-	-	-	100%		Điểm b K3 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	ĐT bình quân cho 1 khóa. QT theo thực tế và quy định hiện hành
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				64.300.000												
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	12	1.500.000	18.000.000											Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí đi lại của giảng viên	gói dv	1	9.000.000	9.000.000											Điểm b K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên	ngày	7	500.000	3.500.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	7	300.000	2.100.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu, thuê thiết bị học tập	ngày	6	3.350.000	20.100.000											Điểm e K2 Điều 8	Áp dụng cho DN không có phòng học. QT theo thực tế và quy định hiện hành
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 12 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	13	60.000	780.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Nước uống, giải khát giữa giờ (12 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	84	100.000	8.400.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000											Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng	khóa	1	1.000.000	1.000.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	12	35.000	420.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				6.322.000											Điểm g K2 Điều 8	
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	722.000	722.000												Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	7	500.000	3.500.000												Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/ DNNVV đóng góp		Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu				
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ		Tổng cộng	Trong đó			NSNN hỗ trợ (đối với học viên thuộc trường hợp miễn học phí)	học phí của học viên đóng /DNNVV đóng góp	ND 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/T-T-BKHĐT	
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	7	300.000	2.100.000												Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
5	Đào tạo trực tiếp tại DN nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến	khóa	1		70.625.000	70.625.000	49.437.500	-	21.187.500	-	21.187.500			Điểm b K3 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	
	Đào tạo tại DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; mỗi khóa 6 ngày, 12 học viên/khóa) (=a+b)	khóa	1		70.625.000	70.625.000	49.437.500	-	21.187.500	-	21.187.500	70%		Điểm b K3 Điều 14	Điều 11, 12	Điều 8	DT bình quân cho 1 khóa. QT theo thực tế và quy định hiện hành
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				64.300.000												
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	12	1.500.000	18.000.000											Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí đi lại của giảng viên	gói dv	1	9.000.000	9.000.000											Điểm b K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên	ngày	7	500.000	3.500.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	7	300.000	2.100.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu, thuê thiết bị học tập	ngày	6	3.350.000	20.100.000											Điểm e K2 Điều 8	Áp dụng cho DN không có phòng học. QT theo thực tế và quy định hiện hành
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 12 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	13	60.000	780.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo báo giá thực tế của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Nước uống, giải khát giữa giờ (12 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	84	100.000	8.400.000											Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000											Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng	khóa	1	1.000.000	1.000.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	12	35.000	420.000											Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				6.325.000											Điểm g K2 Điều 8	
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	725.000	725.000												Theo thực tế , báo giá và dự toán năm trước
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	7	500.000	3.500.000												Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025

TT	Hoạt động/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn						Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/ DNNVV đóng góp		Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Điều, khoản tham chiếu				
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ		Tổng cộng	Trong đó			ND 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/T-T-BKHĐT	TT 52/TT-BTC ngày 8/8/2023		
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=7*13	9	10=11+12	11	12=6-8-9-11	13	14	15	16	17	18
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	7	300.000	2.100.000												Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ DNNVV				180.000.000	180.000.000	180.000.000	-	-	-	-	-	-		K2 Điều 6	Điều 13	
1	Quản lý trực tiếp các hoạt động hỗ trợ				140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	-	-	-				Điểm a K2 Điều 6	Điểm b K1 Điều 13	Bổ trí tối đa không quá 5% kinh phí NSNN hỗ trợ DNNVV hằng năm của đơn vị để thực hiện quản lý trực tiếp hoạt động hỗ trợ DNNVV
	Thuê tư vấn lập hồ sơ mời thầu (E-HSMT), đánh giá hồ sơ dự thầu (E-HSDT) gói thầu tổ chức đào tạo các khóa học	gói dv	1	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000										
	Thuê tư vấn lập hồ sơ mời thầu (E-HSMT), đánh giá hồ sơ dự thầu (E-HSDT) gói thầu hỗ trợ tư vấn	gói dv	1	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000										
	Thuê tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	gói dv	2	6.750.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000										
	Các chi phí khác (Đi công tác, khảo sát trực tiếp tại DNNVV để quyết định hỗ trợ; làm thêm giờ; thông tin liên lạc; thuê chuyên gia; tổ chức các cuộc họp nhằm đánh giá hồ sơ)					109.400.000	109.400.000										
2	Chỉ hoạt động quản lý chung (hoạt động truyền thông về công tác hỗ trợ, nội dung hỗ trợ DNNVV; tổ chức hội nghị, hội thảo hướng dẫn, tổng kết công tác hỗ trợ DNNVV; tổ chức đoàn đánh giá tình hình thực hiện công tác hỗ trợ DNNVV; thực hiện khảo sát nhu cầu hỗ trợ DNNVV để lập kế hoạch và dự toán hỗ trợ cho năm kế hoạch)				40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-				Điểm a, K1 Điều 6	Điểm a K1 Điều 13	Bổ trí tối đa không quá 2% tổng kinh phí NSNN hỗ trợ DNNVV hằng năm để thực hiện quản lý chung hoạt động hỗ trợ DNNVV trong phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách

Biểu: Thuyết minh dự toán kinh phí hỗ trợ đào tạo về quản trị (kế toán, thuế, nhân sự) cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh năm 2027
(Kèm Công văn số 7597/UBND-KTTH ngày 03 tháng 8 năm 2027 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Tổng kinh phí:	3.660.000.000 đồng
<i>Trong đó:</i>	
1. Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ (Ngân sách trung ương):	3.660.000.000 đồng
2. Nguồn tài trợ (nếu có)	- đồng
3.. Từ học phí của học viên/hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đóng góp	- đồng

ĐVT: đồng

TT	Nội dung (khóa đào tạo/địa bàn)	Đơn vị tính	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ				Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/tổng chi phí tổ chức	NSNN hỗ trợ		Nguồn tài trợ (nếu có)	Từ học phí của học viên/ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 20/2026/ND-CP	Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Nghị định 20/2026/ND-CP	Thông tư 06/2022/TT-BKHDТ	Thông tư 52/2023/TT-BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h	i	j=g-h-i	k	l	m	n	o
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)				3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	-	-					
I	Đào tạo trực tiếp về quản trị (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự). (=1+2+3)	Khóa	58		3.616.500.000	3.616.500.000	3.616.500.000	-	-					
1	Khóa đào tạo quản trị kế toán, thuế, nhân sự	khóa	24		1.452.250.000	1.452.250.000	1.452.250.000			100%	Điều 11	khoản 2, khoản 3 Điều 12	Điểm a,b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
1.1	Khóa đào tạo quản trị kế toán cơ bản	khóa	23		1.347.250.000	1.347.250.000	1.347.250.000		-					Dự toán tạm tính bình quân, quyết toán theo thực tế
	Đào tạo quản trị cơ bản cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, mỗi khóa 02 ngày, 40 học viên/khóa (= a+b)	khóa	1		58.576.087	58.576.087	58.576.087							
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				53.620.000	53.620.000	53.620.000		-					
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000							
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	4	1.500.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000						Điểm c K2 Điều 8	Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Chi phí đi lại của giảng viên	khóa	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000						Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên (tại địa bàn xã)	ngày	3	400.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025

	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	3	300.000	900.000	900.000	900.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu (hoặc màn hình Led), thuê thiết bị học tập	ngày	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000						Điểm b K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 40 học viên + 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	41	120.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000						Điểm c K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Nước uống, giải khát giữa giờ (40 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	84	100.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000						Điểm c K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng (hoa tươi, băng rôn)	khóa	1	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000						Điểm c K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	40	35.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000						Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: vệ sinh, trông giữ xe, chụp ảnh tư liệu	khóa	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000						Điểm c K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				4.956.087	4.956.087	4.956.087						Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	2.856.087	2.856.087	2.856.087	2.856.087						Điểm g K2 Điều 8	
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	3	400.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000							
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	3	300.000	900.000	900.000	900.000							
1.2	Khóa đào tạo quản trị kế toán chuyên sâu	khóa	1		105.000.000	105.000.000	105.000.000			-				Dự toán tạm tính bình quân, quyết toán theo thực tế

	Đào tạo quản trị chuyên sâu Đào tạo quản trị cơ bản cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, mỗi khóa 5 ngày, 40 học viên/khóa (= a+b)	khóa	1		105.000.000	105.000.000	105.000.000						
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				95.460.000	95.460.000	95.460.000		-				
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000						
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	10	1.500.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000					Điểm e K2 Điều 8	Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Chi phí đi lại của giảng viên	gói dv	1	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000					Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên (tại địa bàn xã)	ngày	6	400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000					Điểm b K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	6	300.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000					Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu (hoặc màn hình Led), thuê thiết bị học tập	ngày	5	5.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000					Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 30 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	41	120.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000					Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Nước uống, giải khát giữa giờ (30 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	210	100.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000					Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng (hoa tươi, băng rôn)	khóa	1	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000					Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000					Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	40	35.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000					Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: vệ sinh, trông giữ xe, chụp ảnh tư liệu	khóa	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000					Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước

b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				9.540.000	9.540.000	9.540.000						Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000						Điểm g K2 Điều 8	
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	6	400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000							
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	6	300.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000							
2	Khóa đào tạo quản trị thuế	khóa	26		1.717.250.000	1.717.250.000	1.717.250.000		-	100%	Điều 11	khoản 2, khoản 3 Điều 12	Điểm a,b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
2.1	Khóa đào tạo quản trị thuế cơ bản	khóa	24		1.514.250.000	1.514.250.000	1.514.250.000		-					Dự toán tạm tính bình quân, quyết toán theo thực tế
	Đào tạo quản trị cơ bản cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, mỗi khóa 02 ngày, 40 học viên/khóa (= a+b)	khóa	1		63.093.750	63.093.750	63.093.750							
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				57.370.000	57.370.000	57.370.000		-					
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000							
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	4	1.500.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000							Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Chi phí đi lại của giảng viên	khóa	1	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000							K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên (tại địa bàn xã)	ngày	3	400.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	3	300.000	900.000	900.000	900.000							Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu (hoặc màn hình Led), thuê thiết bị học tập	ngày	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000							Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 40 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	51	120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước

	Nước uống, giải khát giữa giờ (40 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	104	100.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng (hoa tươi, băng rôn)	khóa	1	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000							Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	50	35.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000							35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi khắc phục vụ trực tiếp lớp học: vệ sinh, trông giữ xe, chụp ảnh tư liệu	khóa	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				5.723.750	5.723.750	5.723.750							35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	3.623.750	3.623.750	3.623.750	3.623.750							
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp (Tại địa bàn xã)	ngày	3	400.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000							
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	3	300.000	900.000	900.000	900.000							
2.2	Khóa đào tạo quản trị thuế chuyên sâu	khóa	2		203.000.000	203.000.000	203.000.000			-				Dự toán tạm tính bình quân, quyết toán theo thực tế
	Đào tạo quản trị chuyên sâu cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, mỗi khóa 5 ngày, 30 học viên/khóa (= a+b)	khóa	1		101.500.000	101.500.000	101.500.000							
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				92.365.000	92.365.000	92.365.000			-				
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000							
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	10	1.500.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ

	Chi phí đi lại của giảng viên	gói dv	1	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000						Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên (tại địa bàn xã)	ngày	6	400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000						Điểm b K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	6	300.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu (hoặc màn hình Led), thuê thiết bị học tập	ngày	5	5.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 30 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	36	125.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Nước uống, giải khát giữa giờ (30 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	185	100.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng (hoa tươi, băng rôn)	khóa	1	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	35	35.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000						Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: vệ sinh, trông giữ xe, chụp ảnh tư liệu	khóa	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				9.135.000	9.135.000	9.135.000						Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000						Điểm g K2 Điều 8	
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	6	400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000							

	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	6	300.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000							
3	Khóa đào tạo quản trị nhân sự	khóa	8		447.000.000	447.000.000	447.000.000	-	-	100%	Điều 11	khoản 2, khoản 3 Điều 12	Điểm a,b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
3.1	Khóa đào tạo quản trị nhân sự cơ bản	khóa	8		447.000.000	447.000.000	447.000.000		-					Dự toán tạm tính bình quân, quyết toán theo thực tế
	Đào tạo quản trị cơ bản cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, mỗi khóa 02 ngày, 32 học viên/khóa (= a+b)	khóa	1		55.875.000	55.875.000	55.875.000							
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				50.980.000	50.980.000	50.980.000		-					
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000							
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	4	1.500.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000							Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Chi phí đi lại của giảng viên	khóa	1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000							K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên (tại địa bàn xã)	ngày	3	400.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	3	300.000	900.000	900.000	900.000							Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu (hoặc màn hình Led), thuê thiết bị học tập	ngày	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000							Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 40 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	33	120.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Nước uống, giải khát giữa giờ (40 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	70	100.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi cho lễ khai giảng, bẻ giảng (hoa tươi, băng rôn)	khóa	1	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000							Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước

	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	32	35.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000							35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: vệ sinh, trông giữ xe, chụp ảnh tư liệu	khóa	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000							Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				4.895.000	4.895.000	4.895.000							35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000							
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	3	400.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000							
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	3	300.000	900.000	900.000	900.000							
3.2	Khóa đào tạo quản trị nhân sự chuyên sâu	khóa	0		-	-	-		-					Dự toán tạm tính bình quân, quyết toán theo thực tế
	Đào tạo quản trị chuyên sâu cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, mỗi khóa 5 ngày, 30 học viên/khóa (= a+b)	khóa	1		96.824.000	96.824.000	96.824.000							
a	Chi phục vụ trực tiếp khóa đào tạo				88.770.000	88.770.000	88.770.000		-					
	Chi phí chiêu sinh	khóa	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000							
	Thù lao giảng dạy (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng)	buổi	10	1.500.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ
	Chi phí đi lại của giảng viên	gói dv	1	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000						Điểm a K2 Điều 8	K2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; dự thảo NQ của HĐND tỉnh
	Chi phí tiền nghỉ của giảng viên (tại địa bàn xã)	ngày	6	400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000						Điểm b K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Phụ cấp tiền ăn của giảng viên	ngày	6	300.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025

	Thuê hội trường, phòng học, máy chiếu (hoặc màn hình Led), thuê thiết bị học tập	ngày	5	5.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi phí tài liệu, VPP (không bao gồm tài liệu tham khảo, 30 học viên+ 1 bộ lưu hồ sơ)	bộ	31	120.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Nước uống, giải khát giữa giờ (30 học viên + GV + CBQL lớp)	suất	160	100.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi cho lễ khai giảng, bế giảng (hoa tươi, băng rôn)	khóa	1	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000						Điểm b K2 Điều 8	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Chi ra đề, coi thi, chấm thi	khóa	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
	Chi in chứng nhận tham gia khóa học	cái	30	35.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000						Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: vệ sinh, trông giữ xe, chụp ảnh tư liệu	khóa	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000						Điểm e K2 Điều 8	Theo thực tế, báo giá và dự toán năm trước
b	Chi hoạt động quản lý một khóa (Tối đa bằng 10% giá trị)				8.054.000	8.054.000	8.054.000						Điểm c K2 Điều 8	35/2025/NQ-HĐND; Thông tư 69/2021/TT-BTC
	Chi phí đi lại của CBQL lớp, các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học	khóa	1	3.854.000	3.854.000	3.854.000	3.854.000						Điểm g K2 Điều 8	
	Chi phí lưu trú (tiền ở) của CBQL lớp	ngày	6	400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000							
	Phụ cấp tiền ăn của CBQL lớp	ngày	6	300.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000							
II	Đào tạo trực tuyến về quản trị (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự)													
III	Đào tạo kết hợp về quản trị (bao gồm quản trị kế toán, thuế, nhân sự). (=1+2+3+4+5)				-	-	-						Điểm b khoản 1; khoản 4 Điều 8	
IV	Quản lý trực tiếp hoạt động đào tạo				43.500.000	43.500.000	43.500.000							